

Số: /NQ-HĐND

Hội An, ngày tháng năm 2022

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hội An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỘI AN  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hội An;*

*Căn cứ Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố;*

*Căn cứ Thông báo số 634/TB-STNMT ngày 25/10/2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Nam V/v Kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Hội An;*

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hội An tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày...../...../2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố Hội An, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hội An.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hội An với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Tổng diện tích đất tự nhiên là 6.354,83 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.369,38 ha, chiếm 37,29% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 3.783,83 ha, chiếm 59,54% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 201,62 ha, chiếm 3,17% tổng diện tích tự nhiên.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 410,35 ha, gồm:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 335,84 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,02 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 74,49 ha

*(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)*

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030 là 184,44 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 3 kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Hội An hoàn thiện báo cáo quy hoạch, tài liệu liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hội An theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hội An Khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày..... tháng 12 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- TTHĐND tỉnh Quảng Nam;
- UBND tỉnh Quảng Nam;
- Sở TNMT tỉnh Quảng Nam;
- TT.HĐND thành phố;
- 02 Ban HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- UBND Thành phố và các cơ quan;
- HĐND, UBND các xã phường;
- Lưu: VT-UB

**Phụ lục 1**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

*Đơn vị tính: ha*

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Hiện trạng năm 2020 |              | Quy hoạch đến năm 2030 |                                      |                 |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------|
|          |                                                                  |            | Diện tích           | Cơ cấu (%)   | Cấp tỉnh phân bổ       | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng số         |              |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 | (5)          | (6)                    | (7)                                  | (8)=(6)+(7)     | (9)          |
|          | <b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                        |            | <b>6.354,83</b>     |              | <b>6.354,83</b>        |                                      | <b>6.354,83</b> |              |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>2.645,31</b>     | <b>41,63</b> | <b>2.355,94</b>        | <b>13,44</b>                         | <b>2.369,38</b> | <b>37,29</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 482,82              | 7,60         | 427,00                 |                                      | 427,00          | 6,72         |
|          | Đất chuyên trồng lúa nước                                        | LUC        | 482,82              | 7,60         | 427,00                 |                                      | 427,00          | 6,72         |
|          | Đất trồng lúa nương                                              | LUN        |                     |              |                        |                                      |                 |              |
|          | Đất trồng lúa còn lại                                            | LUK        |                     |              |                        |                                      |                 |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 422,15              | 6,64         |                        | 259,42                               | 259,42          | 4,08         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 233,25              | 3,67         | 152,05                 |                                      | 152,05          | 2,39         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 123,42              | 1,94         | 116,79                 | 13,30                                | 130,09          | 2,05         |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 1.192,57            | 18,77        | 1.191,12               |                                      | 1.191,12        | 18,74        |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 4,69                | 0,07         | 37,09                  |                                      | 37,09           | 0,58         |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN        |                     |              |                        |                                      |                 |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 186,41              | 2,93         |                        | 161,21                               | 161,21          | 2,54         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                     |              |                        |                                      |                 |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                     |              |                        | 11,40                                | 11,40           | 0,18         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>3.323,46</b>     | <b>52,30</b> | <b>3.797,27</b>        | <b>-13,44</b>                        | <b>3.783,83</b> | <b>59,54</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 265,30              | 4,17         | 236,62                 |                                      | 236,62          | 3,72         |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 2,25                | 0,04         | 9,32                   |                                      | 9,32            | 0,15         |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                     |              |                        |                                      |                 |              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 51,98               | 0,82         | 66,48                  |                                      | 66,48           | 1,05         |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 207,66              | 3,27         | 297,90                 |                                      | 297,90          | 4,69         |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 24,36               | 0,38         | 16,50                  |                                      | 16,50           | 0,26         |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                     |              |                        |                                      |                 |              |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                     |              |                        |                                      |                 |              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 725,92              | 11,42        | 883,15                 | -5,45                                | 877,70          | 13,81        |
|          | Đất giao thông                                                   | DGT        | 437,88              | 6,89         | 581,97                 |                                      | 581,97          | 9,16         |

Đơn vị tính: ha

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Hiện trạng năm 2020 |            | Quy hoạch đến năm 2030 |                                      |                     |            |
|------|------------------------------------------------|-----|---------------------|------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------|------------|
|      |                                                |     | Diện tích           | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ       | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng số             |            |
|      |                                                |     |                     |            |                        |                                      | Diện tích quy hoạch | Cơ cấu (%) |
|      | Đất thủy lợi                                   | DTL | 24,55               | 0,39       | 23,54                  |                                      | 23,54               | 0,37       |
|      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                     | DVH | 6,95                | 0,11       | 7,21                   |                                      | 7,21                | 0,11       |
|      | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT | 3,85                | 0,06       | 8,36                   |                                      | 8,36                | 0,13       |
|      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD | 40,18               | 0,63       | 42,70                  |                                      | 42,70               | 0,67       |
|      | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT | 17,92               | 0,28       | 28,69                  |                                      | 28,69               | 0,45       |
|      | Đất công trình năng lượng                      | DNL | 0,99                | 0,02       | 1,85                   |                                      | 1,85                | 0,03       |
|      | Đất công trình bưu chính viễn thông            | DBV | 0,50                | 0,01       | 4,50                   |                                      | 4,50                | 0,07       |
|      | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG |                     |            |                        |                                      |                     |            |
|      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT | 7,44                | 0,12       | 10,52                  |                                      | 10,52               | 0,17       |
|      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA | 9,61                | 0,15       | 9,85                   |                                      | 9,85                | 0,16       |
|      | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON | 15,10               | 0,24       | 15,00                  |                                      | 15,00               | 0,24       |
|      | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 154,45              | 2,43       | 136,40                 |                                      | 136,40              | 2,15       |
|      | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH | 0,12                |            |                        | 0,12                                 | 0,12                |            |
|      | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH | 3,36                | 0,05       |                        | 3,62                                 | 3,62                | 0,06       |
|      | Đất chợ                                        | DCH | 3,02                | 0,05       | 3,37                   |                                      | 3,37                | 0,05       |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL |                     |            |                        |                                      |                     |            |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH | 10,16               | 0,16       |                        | 9,57                                 | 9,57                | 0,15       |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV | 59,03               | 0,93       |                        | 181,78                               | 181,78              | 2,86       |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 310,52              | 4,89       | 382,05                 |                                      | 382,05              | 6,01       |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 554,39              | 8,72       | 657,44                 |                                      | 657,44              | 10,35      |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC | 14,18               | 0,22       | 13,75                  |                                      | 13,75               | 0,22       |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS | 3,30                | 0,05       | 3,62                   |                                      | 3,62                | 0,06       |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |                     |            |                        |                                      |                     |            |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                           | TIN | 11,03               | 0,17       |                        | 10,92                                | 10,92               | 0,17       |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON | 1.038,73            | 16,35      |                        | 983,61                               | 983,61              | 15,48      |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC | 44,06               | 0,69       |                        | 35,98                                | 35,98               | 0,57       |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK | 0,59                | 0,01       |                        | 0,59                                 | 0,59                | 0,01       |
| 3    | Đất chưa sử dụng                               | CSD | 386,06              | 6,08       | 201,62                 |                                      | 201,62              | 3,17       |

| TT        | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                          | Mã         | Hiện trạng năm 2020 |            | Quy hoạch đến năm 2030 |                                      |                     |              |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------|--------------|
|           |                                                                                                               |            | Diện tích           | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ       | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng số             |              |
|           |                                                                                                               |            |                     |            |                        |                                      | Diện tích quy hoạch | Cơ cấu (%)   |
| 3.1       | Đất bằng chưa sử dụng                                                                                         | BCS        | 299,50              | 4,71       |                        | 131,00                               | 131,00              | 2,06         |
| 3.2       | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                                                      | DCS        | 86,56               | 1,36       |                        | 70,62                                | 70,62               | 1,11         |
| 3.3       | Núi đá không có rừng cây                                                                                      | NCS        |                     |            |                        |                                      |                     |              |
| <b>II</b> | <b>Khu chức năng</b>                                                                                          |            |                     |            |                        |                                      |                     |              |
| <b>1</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao</b>                                                                                  | <b>KCN</b> |                     |            |                        |                                      |                     |              |
| <b>2</b>  | <b>Đất khu kinh tế</b>                                                                                        | <b>KKT</b> |                     |            |                        |                                      |                     |              |
| <b>3</b>  | <b>Đất đô thị</b>                                                                                             | <b>KDT</b> |                     |            | <b>2.618,53</b>        |                                      | <b>2.618,53</b>     | <b>41,21</b> |
| <b>4</b>  | <b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b> | <b>KNN</b> |                     |            | <b>579,05</b>          |                                      | <b>579,05</b>       | <b>9,11</b>  |
| <b>5</b>  | <b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>                                   | <b>KLN</b> |                     |            | <b>153,88</b>          |                                      | <b>153,88</b>       | <b>2,42</b>  |
| <b>6</b>  | <b>Khu du lịch</b>                                                                                            | <b>KDL</b> |                     |            |                        | <b>580,79</b>                        | <b>580,79</b>       | <b>9,14</b>  |
| <b>7</b>  | <b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>                                                            | <b>KBT</b> |                     |            | <b>1.191,12</b>        |                                      | <b>1.191,12</b>     | <b>18,74</b> |
| <b>8</b>  | <b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>                                          | <b>KPC</b> |                     |            | <b>66,48</b>           |                                      | <b>66,48</b>        | <b>1,05</b>  |
| <b>9</b>  | <b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>                                                                | <b>DTC</b> |                     |            |                        | <b>389,00</b>                        | <b>389,00</b>       | <b>6,12</b>  |
| <b>10</b> | <b>Khu thương mại - dịch vụ</b>                                                                               | <b>KTM</b> |                     |            |                        | <b>288,08</b>                        | <b>288,08</b>       | <b>4,53</b>  |
| <b>11</b> | <b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>                                                                      | <b>KDV</b> |                     |            |                        | <b>88,50</b>                         | <b>88,50</b>        | <b>1,39</b>  |
| <b>12</b> | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                   | <b>DNT</b> |                     |            |                        | <b>278,45</b>                        | <b>278,45</b>       | <b>4,38</b>  |
| <b>13</b> | <b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>                                                   | <b>KON</b> |                     |            |                        | <b>42,50</b>                         | <b>42,50</b>        | <b>0,67</b>  |

Phụ lục 2

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: ha

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                            | Mã         | Tổng diện tích   | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|---------------|-----------------|-----------|------------|--------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                 |            |                  | Phường Cẩm An                      | Phường Cẩm Châu | Phường Cẩm Nam | Phường Cẩm Phố | Phường Cửa Đại | Phường Minh An | Phường Sơn Phong | Phường Tân An | Phường Thanh Hà | Xã Cẩm Hà | Xã Cẩm Kim | Xã Cẩm Thanh | Xã Tân Hiệp |
| (1) | (2)                                                                                                                                             | (3)        | (4)=(5)+... (17) | (5)                                | (6)             | (7)            | (8)            | (9)            | (10)           | (11)             | (12)          | (13)            | (14)      | (15)       | (16)         | (17)        |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                                                                                                     | NNP/PNN    | 335,84           | 41,79                              | 24,61           | 9,04           | 4,36           | 2,51           | 0,06           | 4,24             | 6,99          | 121,94          | 81,92     | 5,86       | 26,23        | 6,29        |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                                                                                                   | LUA/PNN    | 55,82            | 8,63                               | 7,35            |                | 1,39           |                |                | 2,50             |               | 29,30           | 3,40      | 0,32       |              | 2,93        |
|     | Đất chuyên trồng lúa nước                                                                                                                       | LUC/PNN    | 55,82            | 8,63                               | 7,35            |                | 1,39           |                |                | 2,50             |               | 29,30           | 3,40      | 0,32       |              | 2,93        |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                     | HNK/PNN    | 162,67           | 22,86                              | 5,14            | 6,79           | 1,75           | 1,26           |                | 1,41             | 5,58          | 57,54           | 53,03     | 3,48       | 3,64         | 0,19        |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                           | CLN/PNN    | 81,18            | 6,62                               | 5,33            | 2,25           | 1,22           | 1,25           | 0,06           | 0,33             | 1,41          | 31,2            | 24,01     | 2,01       | 4,20         | 1,29        |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                               | RPH/PNN    | 6,83             |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           | 0,05       | 6,35         | 0,43        |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                               | RDD/PNN    | 1,45             |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               | 1,57            | 0,05      |            | 0,12         | 1,45        |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                                                                                               | RSX/PNN    | 2,69             | 0,95                               |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                 | RSN/PNN    |                  |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                         | NTS/PNN    | 25,20            | 2,73                               | 6,79            |                |                |                |                |                  |               | 2,33            | 1,43      |            | 11,92        |             |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                      |            | 0,02             |                                    |                 | 0,02           |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng                                                                                | RSX/NKR(a) | 0,02             |                                    |                 | 0,02           |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                 | RSN/NKR(a) |                  |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                       | PKO/OCT    | 74,49            | 6,15                               | 2,83            | 2,59           | 0,81           | 0,98           | 0,11           | 0,10             | 0,68          | 30,42           | 26,07     | 0,23       | 1,35         | 2,17        |
|     | (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở |            |                  |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |

**Phụ lục 3**  
**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030**

Đơn vị tính: ha

| TT   | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích  | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|---------------|-----------------|-----------|------------|--------------|-------------|
|      |                                                                  |     |                 | Phường Cẩm An                      | Phường Cẩm Châu | Phường Cẩm Nam | Phường Cẩm Phố | Phường Cửa Đại | Phường Minh An | Phường Sơn Phong | Phường Tân An | Phường Thanh Hà | Xã Cẩm Hà | Xã Cẩm Kim | Xã Cẩm Thanh | Xã Tân Hiệp |
| (1)  | (2)                                                              | (3) | (4)=(5)+...(17) | (5)                                | (6)             | (7)            | (8)            | (9)            | (10)           | (11)             | (12)          | (13)            | (14)      | (15)       | (16)         | (17)        |
|      | Tổng cộng                                                        |     | 184,44          | 10,85                              | 8,77            | 18,88          | 10,02          | 10,15          | 1,03           | 1,75             | 2,66          | 40,13           | 31,47     | 18,63      | 9,58         | 20,52       |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 26,49           |                                    |                 | 13,17          |                |                |                |                  |               |                 |           | 13,32      |              |             |
| 1.1  | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 13,32           |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           | 13,32      |              |             |
| 1.2  | Đất rừng sản xuất                                                | RSX | 1,79            |                                    |                 | 1,79           |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |
| 1.3  | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH | 11,38           |                                    |                 | 11,38          |                |                |                |                  |               |                 |           |            |              |             |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 157,95          | 10,85                              | 8,77            | 5,71           | 10,02          | 10,15          | 1,03           | 1,75             | 2,66          | 40,13           | 31,47     | 5,31       | 9,58         | 20,52       |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 0,50            |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               | 0,50            |           |            |              |             |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN | 6,92            |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 | 0,05      |            |              | 6,87        |
| 2.3  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN | 5,50            |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 | 5,50      |            |              |             |
| 2.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 13,39           |                                    |                 | 1,45           | 2,40           |                |                |                  | 0,53          | 6,00            | 0,86      |            | 2,00         | 0,15        |
| 2.5  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 53,90           | 7,96                               | 0,75            | 1,28           | 3,93           | 1,10           | 0,96           | 0,07             | 1,15          | 18,74           | 11,39     | 5,08       | 1,42         | 0,07        |
|      | Đất giao thông                                                   | DGT | 36,78           | 7,86                               |                 | 0,96           | 2,52           |                |                |                  | 0,86          | 15,86           | 3,71      | 3,97       | 1,00         | 0,04        |
|      | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 0,80            |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           | 0,80       |              |             |
|      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 0,25            |                                    | 0,20            |                |                |                |                |                  |               |                 |           | 0,05       |              |             |
|      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 2,67            |                                    |                 |                |                |                |                | 0,07             |               | 2,60            |           |            |              |             |
|      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 2,35            |                                    |                 | 0,11           | 1,41           |                |                |                  | 0,29          | 0,28            |           | 0,26       |              |             |
|      | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 2,61            |                                    | 0,55            |                |                | 1,10           | 0,96           |                  |               |                 |           |            |              |             |
|      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 0,52            | 0,10                               |                 |                |                |                |                |                  |               |                 |           |            | 0,42         |             |
|      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 1,65            |                                    |                 | 0,21           |                |                |                |                  |               |                 | 1,41      |            |              | 0,03        |
|      | Đất làm nghĩa trang và chôn cất, nhà hỏa táng                    | NTD | 6,27            |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 | 6,27      |            |              | 0,05        |
| 2.6  | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | 0,21            |                                    |                 | 0,02           | 0,10           |                |                | 0,04             |               |                 |           |            |              | 0,05        |
| 2.7  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 41,24           | 2,44                               | 4,40            | 0,56           | 0,91           | 8,07           |                | 1,54             | 0,38          | 4,36            | 1,94      |            | 5,51         | 11,13       |
| 2.8  | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 14,58           |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 | 11,53     | 0,23       | 0,65         | 2,17        |
| 2.9  | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 20,99           | 0,45                               | 3,62            | 2,40           | 2,68           | 0,98           |                | 0,10             | 0,53          | 10,23           |           |            |              |             |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,20            |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               |                 | 0,20      |            |              |             |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 0,22            |                                    |                 |                |                |                | 0,07           |                  | 0,07          |                 |           |            |              | 0,08        |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 0,30            |                                    |                 |                |                |                |                |                  |               | 0,30            |           |            |              |             |